|  |  |
| --- | --- |
| A blue circle with text and a book  AI-generated content may be incorrect. | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT  **KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**  **BỘ MÔN QUẢN LÝ CÔNG** |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC**

**1. Thông tin tổng quát:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần tiếng Việt** | **Tâm lý ứng dụng** |
| **Tên học phần tiếng Anh** | **Psychology** |
| **Mã học phần** | BDG1006 |
| Thuộc khối kiến thức | |  |  | | --- | --- | | 🞎 Bắt buộc | 🗹 Tự chọn | |
| Trình độ | Đại học |
| Ngành học | Quản lý công |
| Khóa học | 2025 – 2029 |
| Năm học | 2025 – 2026 |
| Học kỳ | I |
| Số tín chỉ | 02 tín chỉ  Lý thuyết (15 tiết/tín chỉ): 25 tiết  Thực hành, thí nghiệm, thảo luận (30 tiết/tín chỉ):  Tự học, tự nghiên cứu (30 giờ/tín chỉ): 5 giờ |
| Học phần tiên quyết |  |
| Học phần trước |  |
| Học phần sau |  |
| Học phần song hành |  |
| Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy | Tiếng Việt |
| Các giảng viên phụ trách giảng dạy | TS. Phan Thị Cẩm Giang |
| Các giảng viên trợ giảng |  |

**2. Mô tả môn học**

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản, nền tảng về Khoa học Tâm lý học như Đối tượng nghiên cứu, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học; Nhận diện các hiện tượng tâm lý người; hiểu biết về sự đa dạng phong phú trong đời sống tâm lý con người; Nắm vững các quy luật hình thành hiện tượng tâm lý người; Nhận thức các yếu tố khách quan và chủ quan quy định nên tâm lý người; Nhận thức vai trò quan trọng của giáo dục, hoạt động và sự vận hành quan hệ trong nhóm nhỏ đối với việc hình thành nhân cách.

**3. Tài liệu học tập**

**3.1. Giáo trình**

1. Tài liệu môn Tâm lý học đại cương*(dành cho chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế-Luật, giảng dạy bằng tiếng Anh).*

2. Nguyễn Quang Uẩn, Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành. 2015. *Tâm Lý Học Đại Cương*. In lần thứ 21. Tài liệu theo Chương trình đào tạo. Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Banyard, Philip, Mark Davies, Christine Norman, and Belinda Winder. 2012. *Essential Psychology: A Concise Introduction*. *Essential Psychology: A Concise Introduction*. SAGE.

***3.2. Tài liệu khác***

1. Butler, Gillian, and Freda McManus. 2014. *Psychology: A Very Short Introduction*. 2nd ed. Oxford University Press.

2. Coon, Dennis, and John O. Mitterer. 2007. *Introduction to Psychology: Gateways to Mind and Behavior*. 11th ed. Thomson Wadsworth.

3. Nguyễn, Thị Huệ, Lê Minh Nguyệt. 2011. *Hỏi & Đáp Tâm Lý Học Đại Cương*. Tái bản lần 3. Đại học Quốc gia Hà Nội

4. Trần, Thị Thanh Trà. 2021. *Tâm Lý Học Đại Cương*. Tái bản lần 7. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

**4. Mục tiêu môn học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **(COx) (1)** | **Mô tả mục tiêu**  **(2)** | **CĐR của CTĐT**  **(PLOx) (3)** | **TĐNL**  **(4)** |
| CO1 | Sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học Tâm lý học, bao gồm đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và các quy luật hình thành hiện tượng tâm lý người. | PLO1 | 4 |
| CO2 | Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học để nhận diện, phân tích các hiện tượng tâm lý và nâng cao hiệu quả trong giao tiếp, làm việc nhóm cũng như giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp. | PLO5 | 4 |
| CO3 | Sinh viên hình thành thái độ học tập tích cực, khả năng tự định hướng và bảo vệ quan điểm cá nhân trên cơ sở khoa học trong các tình huống học tập và thực tiễn. | PLO8 | 4 |

**5. Chuẩn đầu ra môn học**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CĐR (CLOx)** | **(1) Mô tả CĐR** | **(2) Mức độ giảng dạy (I, T, U)** |
| **CLO1** | Trình bày được các khái niệm cơ bản, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu trong khoa học Tâm lý học. | T |
| **CLO2** | Phân tích được các hiện tượng tâm lý, các quy luật phát triển tâm lý và vận dụng vào giao tiếp, làm việc nhóm để giải quyết vấn đề. | U |
| **CLO3** | Thể hiện thái độ tích cực, tinh thần chủ động, khả năng tự định hướng và bảo vệ được quan điểm cá nhân trên cơ sở khoa học. | T |

**6. Đánh giá môn học**

- Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:

* Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.
* Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.
* Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

*(Các thành phần, các bài đánh giá, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá (1)** | **Bài đánh giá (Ax.x) (2)** | **CĐR môn học (CLOx) (3)** | **Tiêu chí đánh giá (4)** | **Thời lượng đánh giá (5)** | **Trọng số (6)** | **Trọng số con (7)** |
| **A1. Đánh giá quá trình** | **A1.1**: Bài tập nhóm | CLO1, CLO2, CLO3 | - Kiến thức áp dụng vào tình huống (CLO1, CLO2)  - Kỹ năng làm việc nhóm, hợp tác (CLO2)  - Thái độ, trách nhiệm trong nhóm (CLO3) | 1 tuần | 20% | 10% nhóm, 10% cá nhân |
| **A1.2**: Thuyết trình cá nhân | CLO1, CLO2, CLO3 | Hiểu biết kiến thức (CLO1)  - Kỹ năng thuyết trình, phân tích (CLO2)  - Thái độ tự tin, trách nhiệm (CLO3 | 10 phút/ sinh viên | 10% |  |
| **A1.3**: Kiểm tra ngắn (quiz) | CLO1, CLO2, | - Hiểu lý thuyết HRM công (CLO1)  - Vận dụng cơ bản vào ví dụ nhỏ (CLO2) | 12-30 phút | 10% |  |
| **A2. Đánh giá giữa kỳ** | **A2.1**: Bài tập tình huống | CLO2,  CLO3 | - Phân tích tình huống thực tế (CLO2)  - Đề xuất giải pháp hợp lý (CLO2)  - Thái độ, cam kết thể hiện trong bài/trao đổi (CLO3) | 60 phút | 20% |  |
| **A3. Đánh giá cuối kỳ** | **A3.1**: Trắc nghiệm hoặc tự luận | CLO1, CLO2, CLO3 | - Kiến thức tổng quan, hệ thống (CLO1)  - Phân tích, tổng hợp, vận dụng (CLO2)  - Thái độ, trách nhiệm công vụ (lồng ghép trong câu hỏi tự luận) (CLO3) | 75 phút | 40% |  |

*(1): Các thành phần đánh giá của môn học.*

*(2): Ký hiệu các bài đánh giá*

*(3): Các CĐR được đánh giá.*

*(4): Tiêu chí đánh giá như bài tập nhóm/cá nhân về nhà, bài tập nhóm/cá nhân tại lớp, dự án, đồ án môn học…..*

*(5): Thời lượng đánh giá theo phút tại lớp (nếu có)*

*(6): Trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm môn học*

*(7): trọng số các bài đánh giá trong tổng điểm của thành phần đánh giá*

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

| **Xếp loại** | **Thang điểm hệ 10** | **Thang điểm hệ 100** | **Thang điểm hệ 4** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| Xuất sắc | Từ 9,0 đến 10,0 | Từ 90 đến 100 | 4,0 | A+ |
| Giỏi | Từ 8,0 đến cận 9,0 | Từ 80 đến cận 90 | 3,5 | A |
| Khá | Từ 7,0 đến cận 8,0 | Từ 70 đến cận 80 | 3,0 | B+ |
| Trung bình khá | Từ 6,0 đến cận 7,0 | Từ 60 đến cận 70 | 2,5 | B |
| Trung bình | Từ 5,0 đến cận 6,0 | Từ 50 đến cận 60 | 2,0 | C |
| Yếu | Từ 4,0 đến cận 5,0 | Từ 40 đến cận 50 | 1,5 | D+ |
| Kém | Từ 3,0 đến cận 4,0 | Từ 30 đến cận 40 | 1,0 | D |
| < 3,0 | Dưới 30 | 0,0 | F |

- Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

**7. Kế hoạch giảng dạy chi tiết**

*(Các nội dung giảng dạy theo buổi học, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học, các hoạt động dạy và học (ở lớp, ở nhà) và các bài đánh giá của môn học)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Buổi** | **Nội dung** | **Hình thức tổ chức dạy học Học phần** | | | | | **Tổng** |
| **Lên lớp** | | | **Thực hành, thí nghiệm, thực tập** | **Tự học, tự nghiên cứu** |
| **Lý thuyết** | **Bài tập** | **Thảo luận** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | **Bài 1. Những vấn đề chung của Tâm lý học**  Đối tượng, nhiệm vụ của Tâm lý học  Vị trí, vai trò của Tâm lý học trong đời sống và hoạt động  Phân loại các hiện tượng tâm lý | **4** |  | 1 |  |  | 5 |
| 2 | **Bài 1 (tiếp theo)**  Bản chất của tâm lý người  Ý thức và sự hình thành ý thức | **4** | 1 |  |  |  | 5 |
| 3 | **Bài 2. Các hiện tượng tâm lý cơ bản**  Cảm giác  Tri giác  Tư duy  Tưởng tượng | **4** |  | 1 |  |  | 5 |
| 4 | **Bài 2 (tiếp theo)**  Trí nhớ  Đời sống tình cảm (xúc cảm, tình cảm)  Ý chí và hành động ý chí | **4** | 1 |  |  |  | 5 |
| 5 | **Bài 3: Nhân cách**  Khái niệm và đặc điểm nhân cách  Sự hình thành và phát triển nhân cách | **4** |  | 1 |  |  | 5 |
| 6 | **Bài 3 (tiếp theo)**  Cấu trúc tâm lý của nhân cách (xu hướng, khí chất, tính cách, năng lực)  Ôn tập kết thúc môn | **5** |  |  |  |  | 5 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **25** | **2** | **3** |  |  | **30** |

**8. Tổng thời lượng học tập**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Hoạt động dạy và học** | **Số lần** | **Thời lượng (giờ)** | **Tổng thời lượng (giờ)** |
| **Thời lượng học trên lớp (bao gồm cả tuần thi)** | Giảng dạy theo kế hoạch (9 buổi lý thuyết + thảo luận) | 9 | 3 | **27** |
| Kiểm tra/ôn tập + thi cuối kỳ (1 buổi) | 1 | 3 | **3** |
| **Tự học ngoài giờ** | Đọc tài liệu, chuẩn bị bài trước giờ học | 9 | 2 | **18** |
| Bài tập tình huống (A1.1, A1.2, A1.3) | 3 | 4 | **12** |
| Bài luận/tiểu luận cá nhân (A2.1) | 1 | 12 | **12** |
| Thuyết trình nhóm | 1 | 10 | **10** |
| Ôn tập, chuẩn bị thi cuối kỳ | 1 | 8 | **8** |
|  | |  |  |  |
|  | | **Tổng thời lượng** |  |  |

*Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá.*

**9. Quy định của môn học**

*(Các quy định của môn học (nếu có), thí dụ: sinh viên không nộp bài tập và các báo cáo đúng hạn, được coi như không nộp bài; sinh viên vắng 2 buổi thực hành trở lên, không được phép dự thi cuối kỳ…)*

**9.1. Quy định về tham dự lớp học:**

Sinh viên có nhiệm vụ tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp phải nghỉ học vì lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

Các quy định khác theo quy định chung của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

**9.2. Quy định về hành vi trong lớp học:**

Khóa học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định.

Tuyệt đối không được ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị điện tử như điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học.

Máy tính xách tay, máy tính bảng chỉ được thực hiện vào mục đích ghi chép bài giảng, tính toán phục vụ bài giảng, bài tập, tuyệt đối không dùng vào việc khác.

**9.3. Quy định về học vụ:**

Lớp học được phân chia thành các nhóm, mỗi nhóm được nhận một đề tài/bài tập tình huống trong phạm vi môn học và do giảng viên đề xuất.

Phương pháp đánh giá nội dung thuyết trình và kiểm tra được qui định chi tiết trong Mục 7 của đề cương môn học.

Các vấn đề liên quan đến bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Kinh tế-Luật, ĐHQG-HCM.

**10. Phụ trách môn học**

* Khoa: Quản trị kinh doanh
* Trường Đại học Kinh tế - Luật
* Địa chỉ và email liên hệ:

1. **Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày: 18/3/2025**
2. **Đề cương được thẩm định và thông qua ngày: 17/4/2025**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2025*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **GIẢNG VIÊN LẬP ĐỀ CƯƠNG**    **Phan Thị Cẩm Giang** | **TRƯỞNG BỘ MÔN**  **C:\Users\Dao Han\Desktop\Ngân hàng chữ ký\z6972362086199_4e11ae5a1c510818ebaf4797a0a80948.jpg**  **Nguyễn Thị Thu Hòa** | **TRƯỞNG KHOA**  A blue letter on a black background  Description automatically generated  **Trần Thị Hồng Liên** |

|  |
| --- |
|  |